

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP KHOA HỌC NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 86 /SKHCN-KHTC ngày 20 / 01 /2020 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
I	KINH PHÍ NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI KHCN	19,040,400	22,432,222	2,069,222	20,363,000
1	Đề tài, dự án cấp tỉnh	17,550,400	19,581,111	1,958,111	17,623,000
2	Dự án Nông thôn Miền núi ủy quyền Địa phương quản lý	1,490,000	2,851,111	111,111	2,740,000
2.1	Kinh phí do Trung ương cân đối qua ngân sách SNKHCN tỉnh	400,000	1,740,000	0	1,740,000
2.2	Kinh phí đối ứng từ ngân sách SNKHCN tỉnh	1,090,000	1,111,111	111,111	1,000,000
II	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CẤP QUA VĂN PHÒNG SỞ	5,755,600	7,336,667	733,667	6,603,000
1	Kinh phí quản lý các đề tài, dự án	985,500	1,152,222	115,222	1,037,000
1.1	<i>Hoạt động của hội đồng KHCN</i>	<i>747,000</i>	<i>918,889</i>	<i>91,889</i>	<i>827,000</i>
1.1.1	Họp hội đồng KHCN cấp ngành	18,000	16,667	1,667	15,000
1.1.2	Họp hội đồng KHCN cấp tỉnh xác định nhiệm vụ nghiên cứu triển khai năm 2021	27,000	30,000	3,000	27,000
1.1.3	Họp hội đồng tuyển chọn, xét duyệt; thẩm định dự toán kinh phí nhiệm vụ KHCN	387,000	466,667	46,667	420,000
1.1.4	Họp hội đồng nghiệm thu, đánh giá chính thức nhiệm vụ KHCN	315,000	405,556	40,556	365,000
1.2	<i>Kiểm tra, nghiệm thu giai đoạn thực hiện đề tài, dự án</i>	<i>108,000</i>	<i>177,778</i>	<i>17,778</i>	<i>160,000</i>
1.3	<i>Tổ chức hội thảo</i>	<i>130,500</i>	<i>55,556</i>	<i>5,556</i>	<i>50,000</i>
1.3.1	Triển khai nhiệm vụ nghiên cứu triển khai năm 2019 và xây dựng kế hoạch năm 2020	13,500	0	0	0
1.3.2	Triển khai nhiệm vụ nghiên cứu triển khai năm 2020 và xây dựng kế hoạch năm 2021	0	22,222	2,222	20,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
1.3.3	Hội nghị, đánh giá và công bố kết quả nghiên cứu, ứng dụng KHCN tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2014-2018	72,000	0	0	0
1.3.4	Giới thiệu 1 số kết quả nghiên cứu điển hình	45,000	33,333	3,333	30,000
2	Thanh tra KHCN	340,200	461,111	46,111	415,000
2.1	Thanh tra các cơ sở kinh doanh ke chống bảo xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (12 tổ chức)	24,300	0	0	0
2.2	Thanh tra các cơ sở sử dụng phương tiện đo dùng để đo tiêu cự kính mắt tại các cửa hàng kính mắt và khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh (11 cơ sở)	20,800	0	0	0
2.3	Thanh tra tổ chức cá nhân SXKD phân bón, thuốc BVTV đóng trên địa bàn tỉnh (22 cơ sở)	44,000	0	0	0
2.4	Thanh tra các cơ sở kinh doanh xăng dầu đóng trên địa bàn tỉnh (33 cơ sở)	28,800	0	0	0
2.5	Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về TCĐLCL, nhãn hàng hóa trong kinh doanh vàng trang sức mỹ nghệ (70 cơ sở)	51,300	0	0	0
2.6	Thanh tra chuyên đề theo chỉ đạo của Bộ KHCN	48,600	0	0	0
2.7	Thanh tra đột xuất việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân SXKD liên quan đến lĩnh vực KHCN trên địa bàn	13,500	0	0	0
2.8	Thử nghiệm chất lượng xăng dầu	81,900	0	0	0
2.9	Công tác phổ biến giáo dục pháp luật và ngày pháp luật Việt Nam	13,500	0	0	0
2.10	Trang thiết bị phục vụ chuyên môn (mua bình lấy mẫu xăng dầu)	13,500	0	0	0
2.11	Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (đồng hồ tính cước taximet; Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông và Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở) (26 cơ sở)	0	38,889	3,889	35,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
2.12	Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, nhãn hàng hóa và SHCN trong kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) (20 cơ sở)	0	27,778	2,778	25,000
2.13	Thanh tra tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV đóng trên địa bàn tỉnh (22 cơ sở)	0	55,556	5,556	50,000
2.14	Thanh tra các cơ sở kinh doanh xăng dầu đóng trên địa bàn tỉnh (25 cơ sở; gồm cả kinh phí thử nghiệm, kiểm nghiệm mẫu và mua bình mẫu)	0	200,000	20,000	180,000
2.15	Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ hạt nhân và đo lường đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ trong hoạt động SXKD và khám chữa bệnh (20 cơ sở)	0	27,778	2,778	25,000
2.16	Thanh tra chuyên đề theo chỉ đạo của Bộ KH&CN	0	55,556	5,556	50,000
2.17	Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và theo chỉ đạo	0	11,111	1,111	10,000
2.18	Thanh tra đột xuất việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh liên quan đến lĩnh vực KHCN trên địa bàn	0	16,667	1,667	15,000
2.19	Công tác kiểm tra theo chỉ đạo; Tham gia phối hợp thành viên các đoàn Thanh tra do các đơn vị liên quan mời	0	11,111	1,111	10,000
2.20	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	16,667	1,667	15,000
3	Thông tin, thống kê KHCN	696,420	814,578	81,458	733,120
3.1	Xuất bản Tập san	178,560	198,400	19,840	178,560
3.2	Bản tin KHCN với NNNT	158,760	176,400	17,640	158,760
3.3	Công thông tin điện tử	69,120	76,800	7,680	69,120
3.4	Chuyên đề truyền hình, báo Hà Tĩnh	81,000	90,000	9,000	81,000
3.5	Thống kê KHCN	14,580	16,200	1,620	14,580
3.6	Sách báo, tạp chí, sổ tay	27,000	30,000	3,000	27,000
3.7	Cơ sở dữ liệu	9,900	11,000	1,100	9,900
3.8	Tập huấn đưa thông tin KHCN về cơ sở	90,000	100,000	10,000	90,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
3.9	Triển khai đề án "Phát triển hệ tri thức Việt số hóa"	13,500	0	0	0
3.10	Tổ chức tuyên truyền các sự kiện của ngành	45,000	33,333	3,333	30,000
3.11	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ, thư viện	9,000	10,000	1,000	9,000
3.12	Thuê máy chủ	0	20,000	2,000	18,000
3.14	Tuyên truyền Tết	0	8,000	800	7,200
3.15	Triển khai gian hàng trưng bày giới thiệu sản phẩm KHCN	0	44,444	4,444	40,000
4	Tham mưu tư vấn	542,880	1,055,556	105,556	950,000
4.1	Tham mưu các đề án, chính sách, VB về QLKHCN	27,000	0	0	0
4.2	Hội thảo sơ kết đánh giá, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm hoạt động KHCN	135,000	133,333	13,333	120,000
4.3	Hội thảo tọa đàm kỷ niệm ngày thành lập ngành, ngày KHCN Việt Nam	135,000	55,556	5,556	50,000
4.4	Cải cách hành chính (Kiểm soát thủ tục hành chính và nâng cao năng lực cải cách hành chính)	27,000	55,556	5,556	50,000
4.5	Xây dựng Kế hoạch ngành KHCN tỉnh Hà Tĩnh 2020	36,000	0	0	0
4.6	Xây dựng Kế hoạch ngành KHCN tỉnh Hà Tĩnh 2021	0	33,333	3,333	30,000
4.7	Khảo sát đánh giá các đề án chính sách về KHCN	56,880	55,556	5,556	50,000
4.8	Tổng kết ngành KHCN năm 2019	54,000	0	0	0
4.9	Tổ chức làm việc với một số ngành, doanh nghiệp, giao ban KHCN cấp huyện	72,000	77,778	7,778	70,000
4.10	Chỉ đạo, kiểm tra cơ sở, doanh nghiệp về hoạt động KHCN	0	55,556	5,556	50,000
4.11	Hội thảo góp ý định hướng phát triển KHCN giai đoạn 2020 - 2025	0	55,556	5,556	50,000
4.12	Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU, ngày 03/02/2015 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020 và những năm tiếp theo	0	88,889	8,889	80,000
4.13	Tham mưu ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển Tài sản trí tuệ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo	0	55,556	5,556	50,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
4.14	Tổng kết Đề án năm	0	44,444	4,444	40,000
4.15	Tổng kết ngành KH&CN năm 2020	0	66,667	6,667	60,000
4.16	Tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 04/3/2005 của Ban Bí thư khóa IX về “Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”	0	88,889	8,889	80,000
4.17	Thi sáng kiến cấp sở	0	22,222	2,222	20,000
4.18	Biên soạn và in ấn sử ngành KH&CN	0	166,667	16,667	150,000
5	Hợp tác KH&CN	297,000	277,778	27,778	250,000
5.1	Hợp tác nghiên cứu khoa học và công nghệ với các đối tác trong nước và quốc tế	135,000	111,111	11,111	100,000
5.2	Tổ chức Hội thảo chuyên đề về phát triển KH&CN	27,000	55,556	5,556	50,000
5.3	Tham quan học tập kinh nghiệm, liên kết hợp tác KH&CN với các đối tác trong và ngoài nước	135,000	111,111	11,111	100,000
6	Quản lý công nghệ	157,500	143,889	14,389	129,500
6.1	Hội thảo giới thiệu công nghệ phù hợp với điều kiện của tỉnh (01 cuộc, nếu có)	45,000	33,333	3,333	30,000
6.2	Tổ chức, tham gia các Chợ Công nghệ và Thiết bị; Hoạt động trình diễn kết nối cung cầu công nghệ, giới thiệu sản phẩm KH&CN (nếu có)	90,000	55,556	5,556	50,000
6.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý công nghệ, thẩm định đánh giá công nghệ trên địa bàn tỉnh	13,500	15,000	1,500	13,500
6.4	Tham mưu xây dựng Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 61/QĐ-UBND quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh	9,000	0	0	0
6.5	Rà soát, cập nhật số liệu về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	0	20,000	2,000	18,000
6.6	Tổ chức Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN; thẩm định Hợp đồng chuyên gia công nghệ	0	20,000	2,000	18,000
7	Sở Hữu trí tuệ	103,500	103,333	10,333	93,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
7.1	Tổ chức Hội thảo, tập huấn về SHTT cho doanh nghiệp, Hội, HTX, công chúng trên địa bàn tỉnh (01 cuộc)	40,500	33,333	3,333	30,000
7.2	Biên soạn, in ấn tài liệu tuyên truyền về sở hữu trí tuệ (01 cuốn)	27,000	30,000	3,000	27,000
7.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về SHTT trên địa bàn tỉnh	9,000	10,000	1,000	9,000
7.4	Triển khai các hoạt động hỗ trợ sáng kiến trên địa bàn tỉnh	27,000	30,000	3,000	27,000
8	An toàn bức xạ hạt nhân	89,550	71,722	7,172	64,550
8.1	Tổ chức Hội thảo, tập huấn về ATBX và hạt nhân trong y tế và công nghiệp	27,000	30,000	3,000	27,000
8.2	Thẩm định phòng Xquang trước khi cấp mới/gia hạn giấy phép	9,000	10,000	1,000	9,000
8.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về ATBX trên địa bàn tỉnh	18,000	22,222	2,222	20,000
8.4	Tổ chức các hoạt động triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân của tỉnh	27,000	0	0	0
8.5	Ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân: tổ chức hội thảo kiện toàn Ban chỉ huy và xác định phương hướng nhiệm vụ trong năm 2019 (20 người)	4,500	0	0	0
8.6	Kiểm định thiết bị đo liều bức xạ	4,050	4,500	450	4,050
8.7	Rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm quản lý ATBX	0	5,000	500	4,500
9	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn; tham gia học tập kinh nghiệm	482,400	683,333	68,333	615,000
9.1	Quản lý khoa học	86,400	77,778	7,778	70,000
9.2	Thanh tra	40,500	55,556	5,556	50,000
9.3	Thông tin thống kê KH&CN	63,000	55,556	5,556	50,000
9.4	Kế hoạch Tài chính	54,000	55,556	5,556	50,000
9.5	Cấp huyện, ngành	67,500	133,333	13,333	120,000
9.6	Quản lý công nghệ	31,500	27,778	2,778	25,000
9.7	An toàn bức xạ và hạt nhân	18,000	27,778	2,778	25,000
9.8	Sở hữu trí tuệ	31,500	27,778	2,778	25,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
9.9	Hội thảo, tập huấn, giao ban chuyên môn, chuyên đề theo Chương trình của Bộ KH&CN, khu vực Bắc Trung Bộ và các sở, ban, ngành	90,000	222,222	22,222	200,000
10	Tăng cường tiềm lực	441,000	472,222	47,222	425,000
10.1	<i>Tăng cường cơ sở vật chất</i>	315,000	194,444	19,444	175,000
10.1.1	Trang thiết bị phục vụ chuyên môn (mua máy tính, hạ tầng và phần mềm máy chủ, bàn ghế, tủ tài liệu,... phục vụ hoạt động sự nghiệp KH&CN)	315,000	194,444	19,444	175,000
10.2	<i>Sửa chữa tài sản cố định</i>	126,000	277,778	27,778	250,000
10.2.1	Nâng cấp hội trường, sửa chữa khác	126,000	0	0	0
10.2.2	Sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô phục vụ hoạt động sự nghiệp KH&CN	0	55,556	5,556	50,000
10.2.3	Sửa chữa khu thi đấu thể thao, nâng cấp nhà làm việc, chỉnh trang khuôn viên phục vụ hoạt động sự nghiệp KH&CN	0	222,222	22,222	200,000
11	Khen thưởng	135,000	150,000	15,000	135,000
11.1	Khen thưởng nhiệm vụ sự nghiệp KH&CN	135,000	150,000	15,000	135,000
12	Chỉnh lý tài liệu chuyên ngành	45,000	33,333	3,333	30,000
12.1	Chỉnh lý tài liệu thư viện, chuyên ngành	45,000	33,333	3,333	30,000
13	Hỗ trợ hoạt động KH&CN cơ sở	550,000	444,444	44,444	400,000
13.1	Thành phố Hà Tĩnh	30,000	22,222	2,222	20,000
13.2	Huyện Thạch Hà	25,000	22,222	2,222	20,000
13.3	Huyện Cẩm Xuyên	25,000	22,222	2,222	20,000
13.4	Huyện Kỳ Anh	25,000	22,222	2,222	20,000
13.5	Thị xã Kỳ Anh	25,000	22,222	2,222	20,000
13.6	Huyện Lộc Hà	25,000	22,222	2,222	20,000
13.7	Huyện Can Lộc	25,000	22,222	2,222	20,000
13.8	Huyện Đức Thọ	25,000	22,222	2,222	20,000
13.9	Thị xã Hồng Lĩnh	25,000	22,222	2,222	20,000
13.10	Huyện Nghi Xuân	25,000	22,222	2,222	20,000
13.11	Huyện Hương Sơn	25,000	22,222	2,222	20,000
13.12	Huyện Hương Khê	25,000	22,222	2,222	20,000
13.13	Huyện Vũ Quang	25,000	22,222	2,222	20,000
13.14	Bộ chỉ huy QS tỉnh	20,000	22,222	2,222	20,000
13.15	Công an tỉnh	20,000	22,222	2,222	20,000
13.16	Hỗ trợ Các tổ chức HĐ KH&CN	180,000	111,111	11,111	100,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
14	Hỗ trợ Hội thi, Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật tỉnh và các Hội thi sáng tạo kỹ thuật khác	495,000	666,667	66,667	600,000
15	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất	394,650	806,478	80,648	725,830
III	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CẤP CHO CHI CỤC TC - ĐL - CL	684,000	766,667	76,667	690,000
1	Quản lý tiêu chuẩn	135,000	150,000	15,000	135,000
2	Quản lý chất lượng	110,000	122,222	12,222	110,000
3	Quản lý đo lường	120,000	133,333	13,333	120,000
4	Hoạt động TBT, thông tin, xuất nhập khẩu	124,000	144,444	14,444	130,000
5	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn; tham gia học tập kinh nghiệm	70,000	55,556	5,556	50,000
6	Tăng cường hoạt động kiểm tra đo lường chất lượng	30,000	33,333	3,333	30,000
7	Cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý (chi phí điều tra bổ sung và cập nhật số liệu)	12,000	16,667	1,667	15,000
8	Hỗ trợ xây dựng và áp dụng ISO cho 2 xã NTM kiểu mẫu	25,000	0	0	0
9	Khảo sát đánh giá chất lượng một số sản phẩm trên địa bàn tỉnh	20,000	0	0	0
10	Thực hiện xây dựng điểm tự quản về TĐC tại các chợ (đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị điểm cân đối chuẩn, tuyên truyền)	18,000	22,222	2,222	20,000
11	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc	20,000	33,333	3,333	30,000
12	Tham mưu Nghị quyết HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế	0	55,556	5,556	50,000
IV	NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG; KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	4,009,000	4,572,445	457,445	4,115,000
1	Trung tâm kỹ thuật TĐC	1,089,000	1,277,778	127,778	1,150,000
1.1	Giữ, duy trì bảo quản chuẩn đo lường, thực hiện liên kết chuẩn, giám định đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa.	324,000	360,000	36,000	324,000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
1.2	Thực hiện kiểm định phương tiện đo bắt buộc trên địa bàn Hà Tĩnh	450,000	500,000	50,000	450,000
1.3	XD hệ thống PTN đạt chuẩn ISO 17025/2017	315,000	0	0	0
1.4	Đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ. Hoàn thiện việc áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017	0	228,889	22,889	206,000
1.5	Hỗ trợ kỹ thuật kiểm tra, thanh tra cân ô tô trên địa bàn tỉnh	0	188,889	18,889	170,000
2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	1,665,000	1,838,889	183,889	1,655,000
2.1	Xây dựng mô hình trồng cây xạ đen (Celastrus hindsii) và cà gai leo làm nguyên liệu cho sản xuất trà thực phẩm chức năng tại Hà Tĩnh	630,000	0	0	0
2.2	Nuôi cấy mô tế bào thực vật nhân giống và XD mô hình trồng cây	495,000	0	0	0
2.3	Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất một số chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp	540,000	0	0	0
2.4	Tập huấn kỹ thuật và xây dựng mô hình ứng dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thân thiện với môi	0	616,667	61,667	555,000
2.5	Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm giống táo đỏ Fmulus domestica và sung Mỹ Ficus carica nhằm đa dạng hóa sản phẩm cây ăn quả tại Hà Tĩnh	0	627,778	62,778	565,000
2.6	Nuôi cấy mô tế bào thực vật nhân nhanh chồi mắt ghép giống cam chanh ít hạt và duy trì vật mẫu tại phòng NCM	0	594,444	59,444	535,000
3	Trung tâm nghiên cứu phát triển nấm và tài nguyên sinh vật	1,255,000	1,455,778	145,778	1,310,000
3.1	Lương và phụ cấp	275,000	0	0	0
3.2	Bảo hiểm xã hội, YT, KPCD, TN	65,000	0	0	0
3.3	Chi thường xuyên theo BC	150,000	0	0	0
3.4	Thực hiện nhiệm vụ sở giao, đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho dân, mở rộng thị trường	315,000	0	0	0
3.5	Thử nghiệm sản xuất giống nấm mốc đen nuôi trồng tại Hà Tĩnh	450,000	0	0	0

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
3.6	Du nhập giống nấm Yến và thử nghiệm sản xuất tại Hà Tĩnh	0	472,222	47,222	425,000
3.7	Nhân, ươm tạo giống cây dược liệu Bò Cạp vàng tại Hà Tĩnh	0	455,778	45,778	410,000
3.8	Ứng dụng công nghệ sản xuất trà túi lọc và cao cà gai leo tại Hà Tĩnh	0	527,778	52,778	475,000
V	QUỸ PHÁT TRIỂN KHCN	2,700,000	3,000,000	300,000	2,700,000
VI	ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN TẠI SẢN TRÍ TUỆ		5,000,000	500,000	4,500,000
TỔNG CỘNG		32,189,000	43,108,000	4,137,000	38,971,000

**PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHỤ TRÁCH**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Hưng

Nguyễn Thị Tú Hương

Đỗ Khoa Văn

38108

|

